

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-9.9%	-21.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

0.96
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

-1.37
(Caa3)

Nguy hiểm

2024

DT thuần

3,488

tỷ VNĐ

YoY
▲ 407
▲ 13.2%

2024

LN sau
thuế

-8.13

tỷ VNĐ

YoY
▲ 226
▲ 96.5%

2024

ROE

-0.3%

+/- YoY
▲ 11.3%

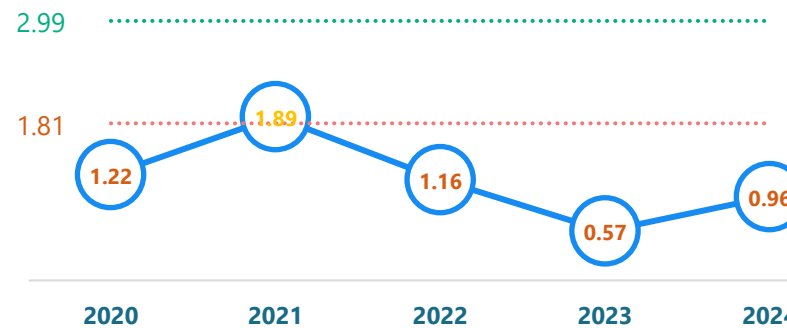
2024

ROA

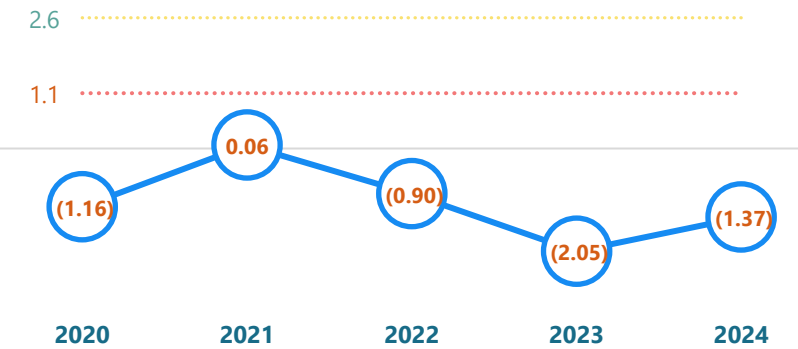
-0.2%

+/- YoY
▲ 5.7%

Z - Score



Z'' - Score



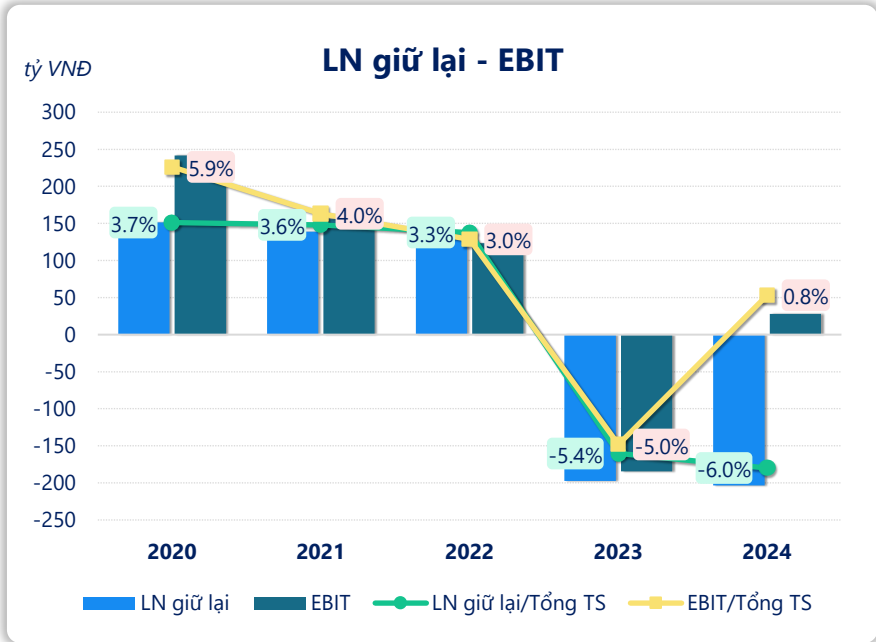
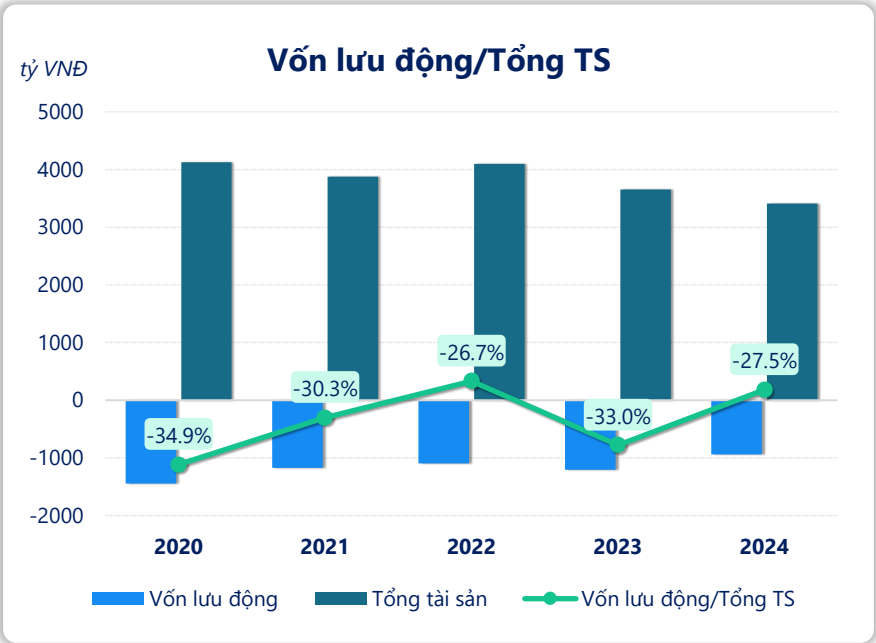
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.96 < 1.81**, cho thấy **BCC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCC** năm **2024** đạt **-1.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **BCC** ghi nhận doanh thu thuần **3,488** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-8.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.2%** và **tăng 96.5%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.35% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

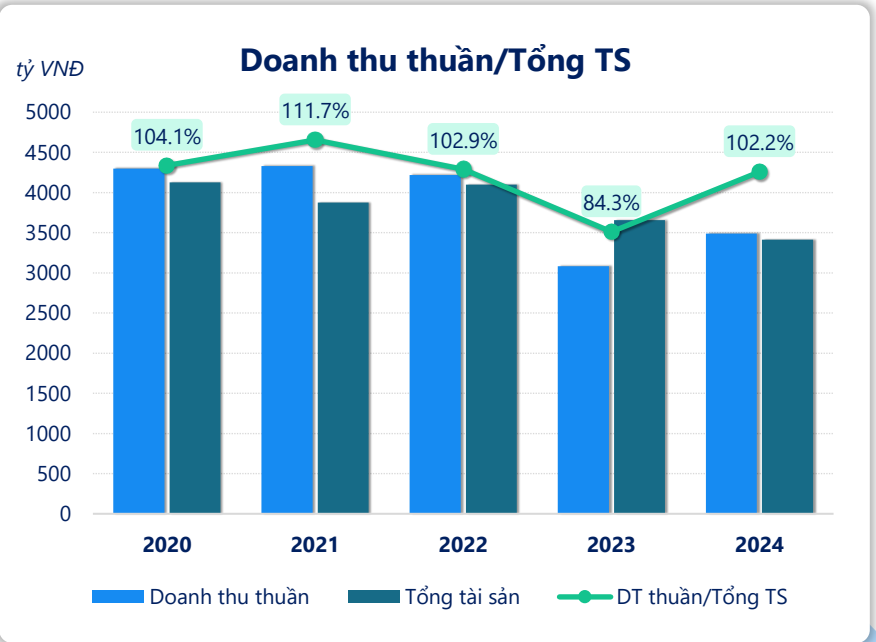
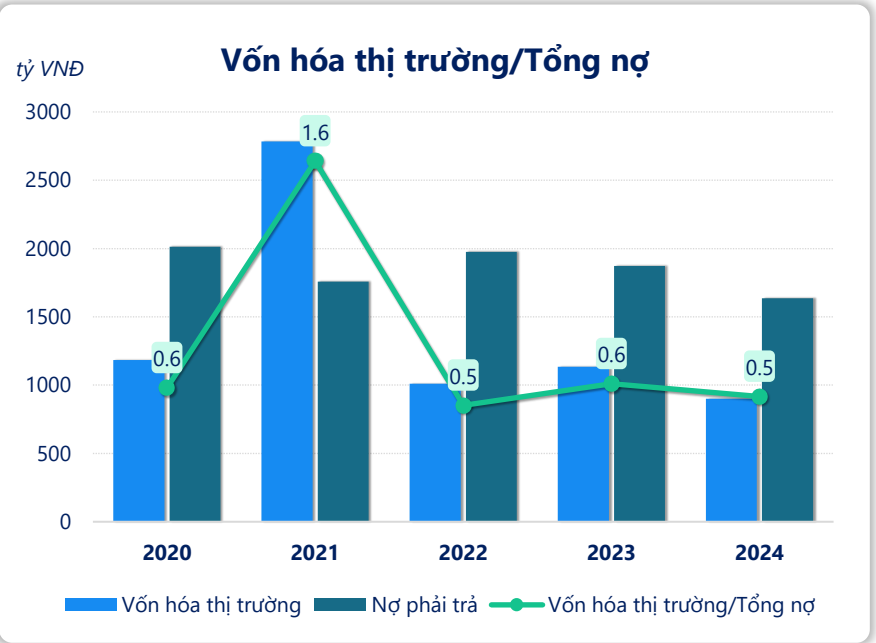
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động** < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,412	3,657	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	672	612	9.8%
Tiền và tương đương tiền	151	188	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.1	77.4	-21.0%
Hàng tồn kho	442	337	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	9.12	102%
Tài sản dài hạn	2,740	3,045	-10.0%
Phải thu dài hạn	9.67	8.95	8.0%
Tài sản cố định	2,598	2,903	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	16.6	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	117	116	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,636	1,872	-12.6%
Nợ ngắn hạn	1,612	1,820	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	604	785	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	725	712	1.8%
Nợ dài hạn	23.9	52.0	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	44.0	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,777	1,785	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,777	1,785	-0.5%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,299	4,330	4,218	3,081	3,488
Giá vốn hàng bán	3,760	3,842	3,782	2,972	3,188
Lợi nhuận gộp	539	488	436	109	300
Doanh thu HĐTC	0.04	0.62	0.05	0.09	2.85
Chi phí TC	76.4	44.7	36.3	49.3	36.6
Chi phí lãi vay	76.4	44.5	36.3	49.3	36.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	161	168	148	177
Chi phí QLDN	146	143	148	125	117
LN thuần từ HĐKD	174	140	83.7	-213	-26.5
Lợi nhuận khác	-8.94	-28.5	3.31	-20.3	18.4
LN trước thuế	165	111	87.1	-234	-8.13
Lợi nhuận sau thuế	145	78.0	63.1	-234	-8.13
LNST của CĐ cty mẹ	152	84.4	69.3	-227	-6.22

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	438	423	178	28.7	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.3	-89.6	-193	-113	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	-326	-37.0	230	-225
Tiền đầu kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188
Lưu chuyển tiền thuần	-34.0	6.70	-52.2	146	-37.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.33
Tiền cuối kỳ	88.1	94.8	42.6	188	151